TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƠN LA

SỔ GỐC CẤP CHỨNG CHỈ TIẾNG DÂN TỘC THIỂU SỐ
LỚP BỒI DƯỠNG TIẾNG DÂN TỘC THÁI KHÓA 3 NĂM 2024 (K3.24)

Theo Quyết định số 1141/QĐ-CĐSL ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sơn La

Chương trình bồi dưỡng: Theo Quyết định số 254/QĐ-CĐSL ngày 04/05/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sơn La về việc lựa chọn chương trình, tài liệu bồi dưỡng tiếng dân tộc Thái, dân tộc Mông

Thời gian khóa học: Từ ngày 12/7/2024 đến ngày 08/11/2024

Hội đồng thi: Trường Cao đẳng Sơn La

Ngày cấp chứng chỉ: 05/12/2024

Lớp Bồi dưỡng tiếng dân tộc Thái K3A.24

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	ĐTBC cuối khóa	Xếp loại	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
1	Lèo Văn	Anh	29/01/2001	Nam	Thái	Sơn La	7,2	Khá	C 00061269	14/C11/2024/377		
2	Bùi Thị	Chung	19/11/1987	Nữ	Kinh	Phú Thọ	7,1	Khá	C 00061270	14/C11/2024/378		
3	Bùi Mạnh	Cường	05/03/1988	Nam	Mường	Sơn La	7	Khá	C 00061271	14/C11/2024/379		
4	Tòng Thị	Dân	10/09/1992	Nữ	Thái	Sơn La	7	Khá	C 00061272	14/C11/2024/380		
5	Sùng A	Di	09/10/1991	Nam	Mông	Sơn La	6,5	Khá	C 00061273	14/C11/2024/381		
6	Hà Huy	Diện	28/04/1986	Nam	Kinh	Thanh Hóa	7,5	Khá	C 00061274	14/C11/2024/382		
7	Vàng A	Dơ	06/08/1986	Nam	Mông	Sơn La	7	Khá	C 00061275	14/C11/2024/383		
8	Quàng Thị	Duyên	20/10/2002	Nữ	Thái	Sơn La	6,9	Khá	C 00061276	14/C11/2024/384		
9	Đỗ Thu	Hà	07/02/1999	Nữ	Kinh	Sơn La	7,2	Khá	C 00061277	14/C11/2024/385		
10	Lường Thị	Hằng	19/07/1997	Nữ	Thái	Sơn La	7	Khá	C 00061278	14/C11/2024/386		
11	Tòng Thị	Hằng	10/11/1990	Nữ	Thái	Sơn La	7,1	Khá	C 00061279	14/C11/2024/387		
12	Lò Thị	Hạnh	01/02/2001	Nữ	Thái	Sơn La	7	Khá	C 00061280	14/C11/2024/388		

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	ĐTBC cuối khóa	Xếp loại	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
13	Hà Hồng	Hạnh	09/01/2000	Nữ	Thái	Sơn La	6,8	Khá	C 00061281	14/C11/2024/389		
14	Lường Thị	Hiền	14/04/2000	Nữ	Thái	Lai Châu	7	Khá	C 00061282	14/C11/2024/390		
15	Hà Thị	Hoa	19/10/1989	Nữ	Thái	Sơn La	8,3	Giỏi	C 00061283	14/C11/2024/391		
16	Lò Văn	Hoà	12/07/1998	Nam	Thái	Sơn La	6,9	Khá	C 00061284	14/C11/2024/392		
17	Vì Văn	Hoai	15/08/1986	Nam	Thái	Sơn La	7,1	Khá	C 00061285	14/C11/2024/393		
18	Cà Thị	Hươi	03/07/1992	Nữ	Thái	Sơn La	7,1	Khá	C 00061286	14/C11/2024/394		
19	Trần Thị	Hương	15/10/1993	Nữ	Kinh	Thái Bình	7	Khá	C 00061287	14/C11/2024/395		
20	Lường Thị	Kẻo	28/06/2000	Nữ	Thái	Sơn La	6,8	Khá	C 00061288	14/C11/2024/396		
21	Giàng A	Khay	18/09/1996	Nam	Mông	Sơn La	6,4	Trung bình	C 00061289	14/C11/2024/397		
22	Điêu Thị	Lai	10/02/2002	Nữ	Thái	Sơn La	6,9	Khá	C 00061290	14/C11/2024/398		
23	Hà Thị	Lê	22/02/1991	Nữ	Kinh	Nghệ An	6,7	Khá	C 00061291	14/C11/2024/399		
24	Vàng Thị Mỹ	Linh	28/06/2001	Nữ	Mông	Sơn La	6,5	Khá	C 00061292	14/C11/2024/400		
25	Quàng Đức	Long	02/05/2000	Nam	Thái	Sơn La	7,1	Khá	C 00061293	14/C11/2024/401		
26	Nguyễn Thị Quỳnh	Ly	13/02//1991	Nữ	Kinh	Sơn La	6,8	Khá	C 00061294	14/C11/2024/402		
27	Quàng Thị	May	18/10/1999	Nữ	Thái	Sơn La	8,1	Giỏi	C 00061295	14/C11/2024/403		
28	Quàng Văn	Minh	16/04/1995	Nam	Thái	Sơn La	7,2	Khá	C 00061296	14/C11/2024/404		
29	Lường Thị	Ngân	02/04/1993	Nữ	Thái	Lai Châu	7,4	Khá	C 00061297	14/C11/2024/405		
30	Lò Thị Bích	Ngọc	05/12/2002	Nữ	Thái	Sơn La	6,9	Khá	C 00061298	14/C11/2024/406		

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	ĐTBC cuối khóa	Xếp loại	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
31	Lò Thị	Nhật	04/10/2000	Nữ	Thái	Sơn La	6,7	Khá	C 00061299	14/C11/2024/407		
32	Nguyễn Thị Phương	Như	27/10/1998	Nữ	Kinh	Gia Lai	7,7	Khá	C 00061300	14/C11/2024/408		
33	Nguyễn Trang	Nhung	28/06/1990	Nữ	Kinh	Sơn La	5,8	Trung bình	C 00061301	14/C11/2024/409		
34	Hà Thị	Quyết	30/12/1991	Nữ	Thái	Sơn La	7,2	Khá	C 00061302	14/C11/2024/410		
35	Cà Thị	Quỳnh	24/11/2000	Nữ	Thái	Sơn La	6,5	Khá	C 00061303	14/C11/2024/411		
36	Lò Thị	Sáng	25/03/1999	Nữ	Thái	Sơn La	7,1	Khá	C 00061304	14/C11/2024/412		
37	Tòng Văn	Tâm	09/09/2000	Nam	Thái	Sơn La	6,7	Khá	C 00061305	14/C11/2024/413		
38	Lù A	Tếnh	10/09/1989	Nam	Mông	Sơn La	7,2	Khá	C 00061306	14/C11/2024/414		
39	Nguyễn Văn	Thành	06/03/1993	Nam	Kinh	Phú Thọ	7	Khá	C 00061307	14/C11/2024/415		
40	Cầm Thị	Thiết	15/08/2000	Nữ	Thái	Sơn La	6,5	Khá	C 00061308	14/C11/2024/416		
41	Lò Thị	Thu	20/10/1988	Nữ	Thái	Lai Châu	7,2	Khá	C 00061309	14/C11/2024/417		
42	Lò Nguyễn Huyền	Trang	11/08/2002	Nữ	Thái	Sơn La	7,1	Khá	C 00061310	14/C11/2024/418		
43	Cà Thu	Trang	18/05/2001	Nữ	Thái	Sơn La	6,9	Khá	C 00061311	14/C11/2024/419		
44	Điêu Chính	Tùng	20/11/1986	Nam	Thái	Sơn La	7,3	Khá	C 00061312	14/C11/2024/420		

Lớp Bồi dưỡng tiếng dân tộc Thái K3B.24

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	ĐTBC Cuối khóa	Xếp loại	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
1	Phạm Đức	Bài	02/10/1985	Nam	Kinh	Thái Bình	7,3	Khá	C 00061313	14/C11/2024/421		

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	ĐTBC cuối khóa	Xếp loại	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
2	Vũ Thị	Bích	20/02/1993	Nữ	Kinh	Sơn La	7	Khá	C 00061314	14/C11/2024/422		
3	Tòng Thị	Bó	28/10/1992	Nữ	Thái	Sơn La	7,5	Khá	C 00061315	14/C11/2024/423		
4	Quàng Thị	Chung	25/08/1999	Nữ	Thái	Sơn La	7,9	Khá	C 00061316	14/C11/2024/424		
5	Sồng Quốc	Cường	11/04/2001	Nam	Mông	Sơn La	7,4	Khá	C 00061317	14/C11/2024/425		
6	Hồ Thị	Diện	10/09/1995	Nữ	Thái	Lai Châu	7,6	Khá	C 00061318	14/C11/2024/426		
7	Cà Thị	Diện	18/01/2001	Nữ	Thái	Sơn La	7,6	Khá	C 00061319	14/C11/2024/427		
8	Vì Thị	Đông	25/02/1992	Nữ	Thái	Sơn La	7,5	Khá	C 00061320	14/C11/2024/428		
9	Cà Văn	Dương	12/06/1998	Nam	Thái	Sơn La	7,2	Khá	C 00061321	14/C11/2024/429		
10	Đậu Thùy	Dương	25/11/1971	Nữ	Kinh	Sơn La	6,9	Khá	C 00061322	14/C11/2024/430		
11	Bùi Thị	Duyên	18/08/1979	Nữ	Kinh	Thái Bình	6,7	Khá	C 00061323	14/C11/2024/431		
12	Tòng Thị	Hiền	23/06/2003	Nữ	Thái	Sơn La	7,5	Khá	C 00061324	14/C11/2024/432		
13	Tòng Thị	Hiền	14/11/1990	Nữ	Thái	Sơn La	7,3	Khá	C 00061325	14/C11/2024/433		
14	Trịnh Thị	Hoa	02/10/1981	Nữ	Mường	Thanh Hóa	6,9	Khá	C 00061326	14/C11/2024/434		
15	Bạc Thị	Hoài	18/03/2000	Nữ	Thái	Điện Biên	7,3	Khá	C 00061327	14/C11/2024/435		
16	Lừ Diệu	Hương	20/02/2002	Nữ	Xinh Mun	Sơn La	8	Giỏi	C 00061328	14/C11/2024/436		
17	Đèo Thị Lan	Hương	09/09/1990	Nữ	Thái	Sơn La	7,6	Khá	C 00061329	14/C11/2024/437		
18	Hoàng Thị	Hương	01/12/1991	Nữ	Thái	Sơn La	7,3	Khá	C 00061330	14/C11/2024/438		
19	Lò Văn	Khuyên	20/11/1990	Nam	Thái	Sơn La	7	Khá	C 00061331	14/C11/2024/439		

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	ĐTBC cuối khóa	Xếp loại	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
20	Đào Nhật	Lệ	26/08/2001	Nữ	Kinh	Sơn La	7,4	Khá	C 00061332	14/C11/2024/440		
21	Lò Văn	Mạnh	24/10/1993	Nam	Thái	Sơn La	8	Giỏi	C 00061333	14/C11/2024/441		
22	Hoàng Thị	Nga	18/05/2000	Nữ	Thái	Sơn La	8	Giỏi	C 00061334	14/C11/2024/442		
23	Lò Thị	Ngoai	11/02/1993	Nữ	Thái	Sơn La	7	Khá	C 00061335	14/C11/2024/443		
24	Quàng Văn	Ngoãn	13/10/1979	Nam	Thái	Sơn La	6,8	Khá	C 00061336	14/C11/2024/444		
25	Nguyễn Thị Mỹ	Ngọc	05/10/1982	Nữ	Kinh	Sơn La	7,3	Khá	C 00061337	14/C11/2024/445		
26	Quàng Thị	Nhung	12/03/2001	Nữ	Thái	Sơn La	7,8	Khá	C 00061338	14/C11/2024/446		
27	Tòng Thị	Pánh	10/02/1994	Nữ	Thái	Sơn La	7,2	Khá	C 00061339	14/C11/2024/447		
28	Lò Thị	Phong	12/01/1997	Nữ	Thái	Sơn La	8,2	Giỏi	C 00061340	14/C11/2024/448		
29	Lường Văn	Tâm	10/05/1982	Nam	Thái	Sơn La	7,9	Khá	C 00061341	14/C11/2024/449		
30	Lò Minh	Thắng	14/11/2003	Nam	Thái	Sơn La	8,1	Giỏi	C 00061342	14/C11/2024/450		
31	Vũ Thị	Thanh	03/08/1987	Nữ	Kinh	Sơn La	7,5	Khá	C 00061343	14/C11/2024/451		
32	Lò Văn	Thành	01/04/1993	Nam	Thái	Sơn La	8	Giỏi	C 00061344	14/C11/2024/452		
33	Cầm Phương	Thảo	03/03/2001	Nữ	Thái	Sơn La	7,5	Khá	C 00061345	14/C11/2024/453		
34	Lừ Thanh	Thảo	25/03/2000	Nữ	Xinh Mun	Sơn La	7,5	Khá	C 00061346	14/C11/2024/454		
35	Bùi Thị Bích	Thiện	23/01/1989	Nữ	Mường	Hòa Bình	8	Giỏi	C 00061347	14/C11/2024/455		
36	Lò Thị Thanh	Thủy	08/08/2002	Nữ	Thái	Sơn La	8,3	Giỏi	C 00061348	14/C11/2024/456		
37	Lò Thị	Trang	11/08/1989	Nữ	Thái	Sơn La	7,4	Khá	C 00061349	14/C11/2024/457		

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	ĐTBC cuối khóa	Xếp loại	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
38	Cà Thị	Tuyên	20/05/2003	Nữ	Thái	Sơn La	8	Giỏi	C 00061350	14/C11/2024/458		
39	Điêu Thị Mai	Xuân	05/02/1995	Nữ	Thái	Sơn La	7,9	Khá	C 00061351	14/C11/2024/459		
40	Trịnh Thị	Xuân	22/08/1988	Nữ	Kinh	Sơn La	7,4	Khá	C 00061352	14/C11/2024/460		
41	Quàng Thị	Xưởng	09/02/1994	Nữ	Thái	Sơn La	7,5	Khá	C 00061353	14/C11/2024/461		
42	Võ Thị Mỹ	Yến	20/08/1989	Nữ	Kinh	Bình Định	8,4	Giỏi	C 00061354	14/C11/2024/462		

Danh sách hai lớp gồm có 86 học viên./.

Sơn La, ngày 05 tháng 12 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đức Long